

Bảng 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã được kiểm tra trong năm	1.00						
	<i>Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 15% - dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 15% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 1.00 + (c/a) \cdot 0.50$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 1.00							
	Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5							
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1.50						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.5							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6.	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.25							
	Chủ trì ít nhất 03 cuộc đối thoại (hội nghị, diễn đàn, tọa đàm, ...) với người dân, doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế chính sách: 0.25							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
1.7.	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1.50 + (c/a) \times 1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.							
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	9.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.1.	Tổ chức thi hành pháp luật	2.00						
2.1.1.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Có thực hiện kiểm tra: 1</i>							
	<i>Không thực hiện kiểm tra: 0</i>							
2.1.2.	Xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1.00						
	<i>Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 1.00</i>							
	<i>Không xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 0</i>							
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.3.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.50						
2.3.1.	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
2.3.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b1/a) \cdot \text{điểm tối đa} \cdot 100\% + (b2/a) \cdot \text{điểm tối đa} \cdot 75\% + (b3/a) \cdot \text{điểm tối đa} \cdot 25\%$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)</i> <i>b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày.</i> <i>b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	1.00						
	<i>Đầy đủ, đúng thời hạn:1</i>							
	<i>Đầy đủ nhưng chưa đúng thời hạn:0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ:0</i>							
2.5.	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4.00						
2.5.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.5.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.5.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.5.4.	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1.00						ĐTXHH
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12.00						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
	<i>Không có TTHC ban hành trái quy định: 0.5</i>							
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ: 0.5</i>							
3.2.	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.1.	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>							
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75</i>							
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25</i>							
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00						
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>							
3.2.4.	Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh	0.50						
	<i>100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0</i>							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.50						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.5</i>							
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50</i>							
	<i>100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.5</i>							
3.3.2.	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.5</i>							
	<i>Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0</i>							
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00						
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.5</i>							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.50						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.50						
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2.	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50						
	Tỷ lệ các sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số sở, ngành và tương đương. b là số sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp.</i>							
	Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương. b là số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp.							
	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã. b là số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp.							
4.1.3.	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) theo quy định	1.00						
	Đúng quy định và kịp thời: 1.00							
	Không đúng quy định hoặc không kịp thời: 0							
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.00						ĐTXHH
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1.00						ĐTXHH
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.00						ĐTXHH
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.00						
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	0.50						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.4.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và xã	1.00						ĐTXHH
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14.50						
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75						
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số cơ quan, tổ chức: 0.75							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25							
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	100% số đơn vị: 0.75							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, cấp xã	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc tỉnh	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75						
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75						
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định:							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
5.3.2.	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3.3.	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	Trong năm KHÔNG CÓ Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
5.5.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00						
5.5.1.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0							
5.5.2.	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.6.3.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.6.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN							
6.1.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.1.5.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.00						
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	vị thuộc phạm vi quản lý							
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định:0.75</i>							
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						<i>Nếu Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công không đạt yêu cầu thì trừ 10% điểm đạt được.</i>
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>							
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm</i>							
6.2.3.	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25							
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25							
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25							
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	Giảm so với năm trước liền kề: 1							
	Không giảm so với năm trước liền kề: 0							
6.3.5.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.00						ĐTXHH
7.	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	16.00						
7.1.	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50						
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của tỉnh: 1.00 Tính điểm theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0							
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0; $a = 0$ thì đạt điểm tối đa							
7.2.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.1.	Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh	0.50						
	<i>Rà soát, cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Rà soát, cập nhật chưa kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0</i>							
7.2.2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00						
	Triển khai Trung tâm dữ liệu: 0.5 <i>Nếu đã triển khai và đạt tiêu chuẩn: 0.5</i> <i>Đã triển khai nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 0.25</i> <i>Chưa triển khai: 0</i>							
	Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: 0.5 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0.5$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, thành phố.</i> <i>b là số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu.</i>							
7.2.3.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00						
	<i>Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5</i> <i>Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25</i> <i>Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25</i>							
7.2.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i>							
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00						
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	0.50						
	<i>Đạt 100%: 0.5</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.25</i>							
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00						
	<i>100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng CP giao): 1</i>							
	<i>80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0</i>							
7.3.3.	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1.00						
	<i>Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5</i>							
	<i>Đã hoàn thành việc xây dựng và ban hành: 0.5</i>							
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành: 0.25</i>							
	<i>Chưa triển khai xây dựng: 0</i>							
	<i>Vận hành Bộ chỉ số/ Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5</i>							
	<i>Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 0.5</i>							
	<i>Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
7.3.4.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.50							Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa.
	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00 Tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.							
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00						
7.4.1.	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50						
	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25							
	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25							
7.4.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.25							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.25							
7.4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	Đã xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thống nhất: 0.5							
	Thực hiện đồng bộ đầy đủ, thường xuyên với Cổng DVC quốc gia: 0.5							
7.4.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 0.5 Từ 50% - dưới 80%: 0.25 Dưới 50%: 0							
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên: 0.5 Từ 25% - dưới 50%: 0.25 Dưới 25%: 0							
7.4.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50						
	Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.4.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa.							
7.4.7.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	16.50						
8.1.	Mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công	10.00						
8.1.1.	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						ĐTXHH
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp cận dịch vụ</i>							
8.1.2.	Mức độ hài lòng về TTHC	1.50						ĐTXHH
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về TTHC</i>							
8.1.3.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						ĐTXHH
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về công chức giải quyết TTHC</i>							
8.1.4.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						ĐTXHH
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</i>							
8.1.5.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						ĐTXHH
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a * \text{điểm tối đa})/100$. Trong đó: a là kết quả hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00						
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.25</i>							
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.25</i>							
	<i>Giảm so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50						
	<i>Đạt từ 30% trở lên: 0.5</i>							
	<i>Đạt từ 20% - dưới 30%: 0.25</i>							
	<i>Đạt dưới 20%: 0</i>							
8.4.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2.00						
	<i>Thực hiện thu NSNN theo chỉ tiêu Chính phủ giao:</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
	<i>Thực hiện thu NSNN theo giá trị:</i> <i>Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất: 1</i> <i>Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 10 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 20 so với 34 tỉnh: 0.75</i> <i>Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 10 địa phương cao từ vị trí thứ 21 đến 30 so với 34 tỉnh: 0.5</i> <i>Giá trị thu NSNN thuộc nhóm 04 địa phương thấp nhất cả nước: 0.25</i>							
8.5.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i> <i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch</i> <i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch</i> <i>Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						